

## HIỆU QUẢ CAN THIỆP NÂNG CAO NĂNG LỰC ĐIỀU DƯỠNG TRƯỜNG TẠI TỈNH NGHỆ AN

PHAN QUỐC HỘI<sup>1</sup>, TRẦN QUỐC KHAM<sup>2</sup>, NGUYỄN THỊ THU YẾN<sup>3</sup>  
1. Trường ĐHYK Vinh, 2. Cục KHCN&ĐT – Bộ Y tế, 3. Viện Vệ sinh dịch tễ Trung ương

### TÓM TẮT

Nghiên cứu can thiệp đào tạo, xây dựng qui trình, giám sát hỗ trợ triển khai thực hiện 16 kỹ năng quản lý điều dưỡng trên 229 ĐDT (nhóm can thiệp 117, nhóm chứng 112) đang đương chức tại các bệnh viện công lập, ngoài công lập trên địa bàn Nghệ An nhằm đánh giá hiệu quả can thiệp nâng cao năng lực ĐDT. Kết quả nghiên cứu cho thấy: về đánh giá kiến thức ĐDT: Trước can thiệp so sánh giữa hai nhóm can thiệp (tốt, khá 7,5%) và chứng (tốt, khá 5,2%) không có sự khác biệt với  $p > 0,005$ . Sau can thiệp Kiến thức ĐDT của nhóm can thiệp (tốt, khá 48,0%) cao hơn nhóm chứng (tốt, khá 7,9%), sự khác biệt có ý

nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Về thực hành: trước can thiệp giữa hai nhóm can thiệp (tốt, khá 5,7%) và chứng (tốt, khá 7,5%) không có sự khác biệt với  $p > 0,05$ . Sau can thiệp nhóm can thiệp (tốt, khá 42,5%) cao hơn nhóm chứng (tốt, khá 4,8%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Đối với đánh giá năng lực chung: Trước can thiệp nhóm can thiệp (tốt, khá 3,5%) thấp hơn nhóm chứng (tốt, khá 6,1%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ . Sau can thiệp năng lực chung nhóm can thiệp (tốt, khá 47,2%) cao hơn nhóm chứng (tốt, khá 7,9%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . Sự hài lòng của người bệnh: Trước can thiệp giữa hai nhóm can thiệp và

chứng: có sự khác biệt (Về cử chỉ; Đáp ứng ngay; Thăm hỏi; ĐV; Kiến thức CM; Kỹ thuật CM; Thủ tục khám và nhập viện; Thực hiện CM có KH và hiệu quả với  $p < 0,05$ ); không có sự khác biệt (Về lời nói; Tư vấn, GDSK; Cách bố trí công việc CS, điều trị với  $p > 0,05$ ). Sau can thiệp, sự hài lòng của người bệnh đối nhóm can thiệp cao hơn nhóm chứng; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

**Từ khóa:** Kiến thức, thực hành, năng lực, quản lý điều dưỡng.

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Người điều dưỡng dựa vào kiến thức, kỹ năng, thái độ của mình để giúp đỡ cá nhân, gia đình, cộng đồng trong việc duy trì, nâng cao sức khỏe, phòng ngừa bệnh tật, giảm đau đớn về thể chất, tinh thần và biết cách tự chăm sóc nhằm đáp ứng nhu cầu sức khỏe.

Nghị quyết số 46/NQ-TW ngày 23/02/2005 của Bộ Chính trị về "Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới" đã chỉ ra rằng: Nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng đòi hỏi cao về chất lượng và toàn diện [1]. Để không ngừng nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh, cần thiết phải có hệ thống Điều dưỡng trưởng (ĐDT) có trình độ chuyên môn, năng lực quản lý điều dưỡng đóng vai trò rất quan trọng trong sự thành công của tổ chức chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn người bệnh và chất lượng chăm sóc (DeCampi, Kirby, & Baldwin, 2010).

Ở nước ta, ĐDT chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các y lệnh của thầy thuốc, công tác quản lý nguồn lực và hành chính khoa. Theo Hội Điều dưỡng Việt Nam (2007), ĐDT có trình độ chuyên môn trung cấp (TC) chiếm 84,8%, Cao đẳng (CĐ) 7,2%, Đại học (ĐH) 7,8% và sau đại học (SĐH) là 0,2%. Về quản lý điều dưỡng (QLĐD), được đào tạo chiếm tỷ lệ 37,8%, hiệu quả công tác lãnh đạo điều hành, tham gia hoạt động đào tạo, hướng dẫn, chỉ đạo chuyên môn chỉ thực hiện tốt 33,7% [4], [5]. Hiện nay ĐDT mới chỉ hoàn thành nhiệm vụ hành chính khoa, chưa thực sự là người lãnh đạo và điều hành công tác chăm sóc người bệnh. Năng lực quản lý của ĐDT còn nhiều hạn chế, chưa được đào tạo nâng cao về kỹ năng quản lý và chuyên môn.

Ở Nghệ An, đội ngũ ĐDT có hơn 400 người, trình độ chuyên môn TC chiếm 91,9%; CĐ 8,1%; đã qua đào tạo về QLĐD chiếm 19,2% [6], [7]. Trong những năm qua, trên thực tế đã bộc lộ một số hạn chế, đó là trình độ chuyên môn thấp, năng lực quản lý chưa hiệu quả, hệ thống quản lý nhiều bất cập, đã và đang gây ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng CSNB.

Các nghiên cứu về lĩnh vực điều dưỡng trước đây mới dừng lại ở điều tra mức độ hoàn thành chức năng nhiệm vụ. Việc tìm ra giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý điều dưỡng là hết sức cần thiết và cấp bách. Xuất phát từ yêu cầu trên chúng tôi tiến hành thực hiện đề tài: Hiệu quả can thiệp nâng cao năng lực Điều dưỡng trưởng tại tỉnh Nghệ An với các mục tiêu: Đánh giá hiệu quả giải pháp can thiệp nhằm

nâng cao năng lực của Điều dưỡng trưởng tại các bệnh viện nghiên cứu năm 2011 - 2013.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

**1. Đối tượng nghiên cứu:** Điều dưỡng trưởng khoa và Điều dưỡng trưởng bệnh viện đang đương chức (Công lập, ngoài công lập, tuyển tỉnh đến tuyển huyện), bao gồm người có bằng cấp chuyên môn là Điều dưỡng, Hộ sinh, KTV. Hệ thống hồ sơ, sổ sách, biểu mẫu quản lý từ năm 2009 - 2011 tại bệnh viện trên địa bàn Nghệ An.

**2. Địa điểm và thời gian nghiên cứu:** Nghiên cứu tiến hành tại 19 bệnh viện đa khoa tuyến huyện, thành, thị xã, 8 bệnh viện tuyển tỉnh, 02 bệnh viện vùng; 08 bệnh viện ngoài công lập và 03 bệnh viện ngành trên địa bàn tỉnh Nghệ An. Thời gian từ tháng 9/2011 - 8/2013.

**3. Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu can thiệp.

### 3.1. Cơ mẫu nghiên cứu

- Áp dụng công thức tính cỡ mẫu trong nghiên cứu can thiệp như sau:

$$n = \frac{Z_{1-\alpha/2}^2 \left( \frac{Q_1}{P_1} + \frac{Q_2}{P_2} \right)}{[\ln(1-\varepsilon)]^2}$$

Trong đó: n: là tổng số đối tượng tham gia nghiên cứu.

$Z_{(1-\alpha/2)}$ : Giá trị của hệ số giới hạn tin cậy. Với  $\alpha = 0,05$  thì hệ số tin cậy của ước lượng là 95% và

$Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$ .  $P_1$  = Tỷ lệ Điều dưỡng trưởng có năng lực của nhóm can thiệp.  $P_1 = 0,65$  (Nghiên cứu

thứ tại Nghệ An năm 2008).  $P_2$  = Tỷ lệ Điều dưỡng trưởng có năng lực của nhóm chứng.  $P_2 = \frac{P_1}{RR}$ ; RR

$= 1,6 \Rightarrow P_2 = \frac{0,65}{1,6} = 0,41$ ;  $Q_1$ : Tỷ lệ Điều dưỡng

trưởng không có năng lực của nhóm can thiệp;  $Q_1 = 1 - P_1 = 1 - 0,65 = 0,35$ ;  $Q_2$ : Tỷ lệ Tỷ lệ Điều dưỡng

trưởng không có năng lực của nhóm chứng;  $Q_2 = 1 - P_2 = 1 - 0,41 = 0,59$ ;  $\varepsilon$ : Mức chính xác mong đợi (chênh lệch cho phép giữa OR thực của quần thể OR thu được từ mẫu).  $\varepsilon = 0,25$ .

RR: Nguy cơ tương đối RR = 1.6.

$$\text{Thay số và tính toán: } n = \frac{1,96^2 \left( \frac{0,35}{0,65} + \frac{0,59}{0,41} \right)}{[\ln(1 - 0,25)]^2}$$

91,3 làm tròn  $n = 100$ .

Tổng số ĐDT cần cho nghiên cứu là 100 (nhóm can thiệp 100 và nhóm chứng 100).

### 3.2. Phương pháp chọn mẫu nghiên cứu

**Bước 1:** Chọn địa điểm nghiên cứu: Chọn một số bệnh viện có đặc điểm và điều kiện được định trước, Ban giám đốc quan tâm đến chất lượng chăm sóc người bệnh và cam kết huy động tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp nhằm nâng cao năng lực quản lý của ĐDT.

- Chọn mẫu nhóm can thiệp và nhóm chứng: Lập danh sách 32 bệnh viện công lập trong toàn tỉnh kèm theo số lượng ĐDTK, xếp tên bệnh viện theo vần chữ cái Việt Nam (A, B, C). Đánh số thứ tự từ 1 đến 32, tiến hành làm 2 thăm chắn – lẻ. Quy định trước nếu bắt được số chẵn là nhóm can thiệp có số thứ tự 2, 4, 6, 8, 10,..., 30 cho đến khi đủ cỡ mẫu tối thiểu 100 ĐDT, thì dừng lại và số lẻ là đối chứng. Nếu bắt được số lẻ trước là nhóm can thiệp, có số thứ tự 1, 3, 5, 7, 9,..., 31 cho đến khi đủ 100 ĐDT thì dừng lại và số chẵn là đối chứng. Như vậy, khoảng cách mẫu là  $k = 2$ . Kết quả bắt thăm được số chẵn.

**Bước 2:** Đánh giá trước can thiệp: \* Năng lực của ĐDT: Đánh giá kiến thức bằng sử dụng bộ câu hỏi thiết kế sẵn; Đánh giá thực hành bằng sử dụng bảng kiểm quan sát trực tiếp hoặc phân tích số liệu qua hồ sơ, sổ sách, biểu mẫu quản lý năm 2009 - 2010.

\* Các chỉ số hiệu quả trước can thiệp: Sự hài lòng của người bệnh;

**Bước 3:** Triển khai các giải pháp can thiệp nhằm nâng cao năng lực của Điều dưỡng trưởng:

- Xây dựng kế hoạch thực hiện, giám sát và đánh giá;

- Triển khai các giải pháp: đào tạo về Quản lý Điều dưỡng; Tổ chức thực hiện áp dụng các kiến thức, kỹ năng và biểu mẫu Quản lý Điều dưỡng vào hoạt động hàng ngày của ĐDT. Thực hiện giám sát định kỳ: 1 tháng/lần.

**Bước 4:** Thu thập, xử lý số liệu và đánh giá hiệu quả sau can thiệp.

- Quá trình thực nghiệm các giải pháp can thiệp: định kỳ 3 tháng/lần tổ chức giám sát, đánh giá hiệu quả.

- Thu thập số liệu sau can thiệp: Sau hai năm can thiệp, thu thập các chỉ số đánh giá hiệu quả giải pháp can thiệp của nhóm can thiệp và đối chứng.

- Đánh giá so sánh sau can thiệp: Hai nhóm can thiệp và không can thiệp lúc ban đầu là như nhau (T1 và T2), bất cứ sự khác biệt nào (các chỉ số) sau này quan sát được qua điều tra ngang ở S1 và S2 được coi là có sự tác động của giải pháp can thiệp.  $CSHQ = (S1 - T1)/T1$ ; Trong đó: CSHQ: Chỉ số hiệu quả sau can thiệp; T1: Chỉ số nghiên cứu trước can thiệp; S1: Chỉ số nghiên cứu sau can thiệp; CSHQ nhóm can thiệp > 0 và CSHQ nhóm can thiệp - CSHQ nhóm chứng > 0 thì giải pháp can thiệp có hiệu quả.

## 2 Kiến thức Điều dưỡng trưởng của nhóm can thiệp và nhóm chứng

Bảng 1: Đánh giá kiến thức Điều dưỡng trưởng

| Kiến thức<br>(16 kỹ năng) | Trước can thiệp |            |   | Sau can thiệp  |            |   |
|---------------------------|-----------------|------------|---|----------------|------------|---|
|                           | Nhóm can thiệp  | Nhóm chứng | p | Nhóm can thiệp | Nhóm chứng | p |

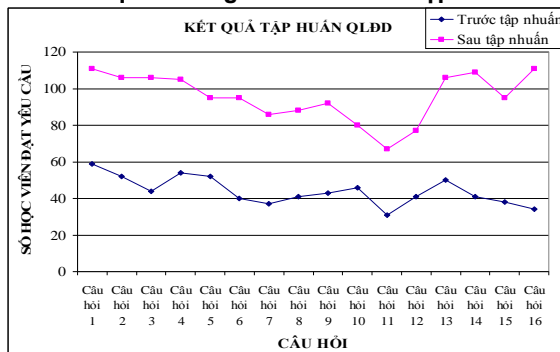
## 4. Phương pháp thu thập và xử lý số liệu

**4.1. Phương pháp thu thập:** Đánh giá năng lực ĐDT của nhóm can thiệp và chứng (trước và sau can thiệp): Điều tra kiến thức ĐDT bằng bộ câu hỏi phát vấn (Phụ lục 4). Điều tra thực hành ĐDT bằng bảng kiểm (Phụ lục 5). Đánh giá hiệu quả giải pháp can thiệp bằng điều tra sự hài lòng của người bệnh về kiến thức, thực hành, thái độ quản lý của ĐDT. (Phụ lục 3).

**4.2. Xử lý số liệu:** Xử lý số liệu định lượng: Sử dụng phần mềm EpiData 3.1 và SPSS 16.0 với các Test t; test  $\chi^2$ ; tỷ suất chênh (odd ratio - OR).

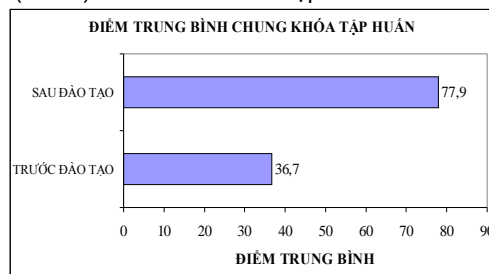
## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

### 1. Kết quả đánh giá trước và sau tập huấn



Biểu đồ 1: Đánh giá kiến thức Điều dưỡng trưởng trước và sau tập huấn

Nhận xét: Sau tập huấn, kiến thức ĐDT đạt yêu cầu (100%) cao hơn so trước tập huấn.



Biểu đồ 2: Điểm trung bình chung trước và sau khóa tập huấn

Nhận xét:  $CSHQ \text{ ĐÀO TẠO} = (77,9 - 36,7)/36,7 = 1,123$ . Can thiệp đào tạo có hiệu quả.

|                            |     | n = 117 | Tỷ lệ % | n = 112 | Tỷ lệ % |       | n = 117 | Tỷ lệ % | n = 112 | Tỷ lệ % |       |
|----------------------------|-----|---------|---------|---------|---------|-------|---------|---------|---------|---------|-------|
| Tổ chức chăm sóc           | Tốt | 61      | 26,6    | 5       | 2,2     | 0,289 | 86      | 37,6    | 26      | 11,4    | 0,000 |
|                            | Khá | 46      | 20,1    | 53      | 43,2    |       | 25      | 10,9    | 53      | 23,1    |       |
|                            | TB  | 10      | 4,4     | 54      | 50,2    |       | 6       | 2,6     | 33      | 14,4    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Chỉ đạo công tác vệ sinh   | Tốt | 9       | 3,9     | 6       | 2,6     | 0,557 | 90      | 39,3    | 12      | 5,2     | 0,000 |
|                            | Khá | 47      | 20,5    | 52      | 22,7    |       | 22      | 9,6     | 55      | 20,0    |       |
|                            | TB  | 61      | 26,6    | 54      | 23,6    |       | 5       | 2,2     | 45      | 19,7    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Quản lý nhân lực           | Tốt | 8       | 3,5     | 5       | 2,2     | 0,533 | 90      | 39,3    | 18      | 7,9     | 0,000 |
|                            | Khá | 48      | 21,0    | 53      | 23,1    |       | 17      | 7,4     | 55      | 24,0    |       |
|                            | TB  | 61      | 26,6    | 54      | 23,6    |       | 10      | 4,4     | 39      | 17,0    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Quản lý tài sản – vật tư   | Tốt | 9       | 3,9     | 5       | 2,2     | 0,593 | 90      | 39,3    | 11      | 4,8     | 0,000 |
|                            | Khá | 54      | 23,6    | 53      | 23,1    |       | 17      | 7,4     | 56      | 24,5    |       |
|                            | TB  | 54      | 23,6    | 54      | 23,6    |       | 10      | 4,4     | 45      | 19,7    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Đào tạo - NCKH             | Tốt | 8       | 3,5     | 7       | 3,1     | 0,348 | 36      | 15,7    | 13      | 5,7     | 0,000 |
|                            | Khá | 13      | 5,7     | 20      | 8,7     |       | 39      | 17,0    | 22      | 9,6     |       |
|                            | TB  | 96      | 41,9    | 85      | 37,1    |       | 42      | 18,3    | 77      | 33,6    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Lập kế hoạch               | Tốt | 7       | 3,1     | 6       | 2,6     | 0,853 | 84      | 36,7    | 11      | 4,8     | 0,000 |
|                            | Khá | 49      | 21,4    | 51      | 22,3    |       | 24      | 10,5    | 59      | 25,8    |       |
|                            | TB  | 61      | 26,6    | 55      | 24,0    |       | 9       | 3,9     | 42      | 18,3    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Thực hiện kế hoạch         | Tốt | 7       | 3,1     | 6       | 2,6     | 0,633 | 86      | 37,6    | 14      | 6,1     | 0,000 |
|                            | Khá | 47      | 20,5    | 52      | 22,7    |       | 21      | 9,2     | 63      | 27,5    |       |
|                            | TB  | 63      | 27,5    | 54      | 23,6    |       | 10      | 4,4     | 35      | 15,3    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Đánh giá                   | Tốt | 5       | 2,2     | 6       | 2,6     | 0,112 | 63      | 27,5    | 11      | 4,8     | 0,000 |
|                            | Khá | 58      | 25,3    | 51      | 22,3    |       | 23      | 10,0    | 66      | 28,8    |       |
|                            | TB  | 32      | 14,0    | 44      | 19,2    |       | 25      | 10,9    | 27      | 11,8    |       |
|                            | Kém | 22      | 9,6     | 11      | 4,8     |       | 6       | 2,6     | 8       | 3,5     |       |
| Giám sát                   | Tốt | 5       | 2,2     | 6       | 2,6     | 0,035 | 66      | 28,8    | 11      | 4,8     | 0,000 |
|                            | Khá | 56      | 24,5    | 50      | 21,8    |       | 23      | 10,0    | 67      | 29,3    |       |
|                            | TB  | 32      | 14,0    | 46      | 20,1    |       | 23      | 10,0    | 26      | 11,4    |       |
|                            | Kém | 24      | 10,5    | 10      | 4,4     |       | 5       | 2,2     | 8       | 3,5     |       |
| Ứng dụng CNTT              | Tốt | 6       | 2,6     | 5       | 2,2     | 0,676 | 12      | 5,2     | 9       | 3,9     | 0,000 |
|                            | Khá | 20      | 8,7     | 13      | 5,7     |       | 47      | 20,5    | 9       | 3,9     |       |
|                            | TB  | 40      | 17,5    | 42      | 18,3    |       | 40      | 17,5    | 61      | 26,6    |       |
|                            | Kém | 51      | 22,3    | 52      | 22,7    |       | 18      | 7,9     | 33      | 14,4    |       |
| Ra quyết định              | Tốt | 12      | 5,2     | 12      | 5,2     | 0,920 | 30      | 13,1    | 27      | 11,8    | 0,000 |
|                            | Khá | 14      | 6,1     | 11      | 4,8     |       | 63      | 27,5    | 15      | 6,6     |       |
|                            | TB  | 41      | 17,9    | 37      | 16,2    |       | 12      | 5,2     | 23      | 10,0    |       |
|                            | Kém | 50      | 21,8    | 52      | 22,7    |       | 12      | 5,2     | 47      | 20,5    |       |
| Giải quyết vấn đề          | Tốt | 5       | 2,2     | 7       | 3,1     | 0,776 | 67      | 29,3    | 11      | 4,8     | 0,000 |
|                            | Khá | 53      | 23,1    | 48      | 21,0    |       | 39      | 17,0    | 53      | 23,1    |       |
|                            | TB  | 59      | 25,8    | 57      | 24,9    |       | 11      | 4,8     | 48      | 21,0    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Tổ chức cuộc họp           | Tốt | 8       | 3,5     | 7       | 3,1     | 0,951 | 89      | 38,9    | 17      | 7,4     | 0,000 |
|                            | Khá | 51      | 22,3    | 51      | 22,3    |       | 18      | 7,9     | 64      | 27,9    |       |
|                            | TB  | 58      | 25,3    | 54      | 23,6    |       | 10      | 4,4     | 31      | 13,5    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Quản lý thời gian          | Tốt | 8       | 3,5     | 5       | 2,2     | 0,519 | 80      | 34,9    | 11      | 4,8     | 0,000 |
|                            | Khá | 13      | 5,7     | 17      | 7,4     |       | 19      | 8,3     | 24      | 10,5    |       |
|                            | TB  | 96      | 41,9    | 90      | 39,3    |       | 12      | 5,2     | 34      | 14,8    |       |
|                            | Kém | 0       | 0       | 0       | 0       |       | 6       | 2,6     | 43      | 18,8    |       |
| Văn bản, soạn thảo văn bản | Tốt | 12      | 5,2     | 5       | 2,2     | 0,222 | 27      | 11,8    | 13      | 5,7     | 0,001 |
|                            | Khá | 9       | 3,9     | 15      | 6,6     |       | 50      | 21,8    | 33      | 14,4    |       |
|                            | TB  | 51      | 22,3    | 50      | 21,8    |       | 40      | 17,5    | 66      | 28,8    |       |
|                            | Kém | 45      | 19,7    | 42      | 18,3    |       | 0       | 0       | 0       | 0       |       |
| Quản lý hồ sơ              | Tốt | 10      | 4,4     | 6       | 2,6     | 0,569 | 78      | 34,1    | 14      | 6,1     | 0,000 |
|                            | Khá | 54      | 23,6    | 50      | 21,8    |       | 24      | 10,5    | 49      | 21,4    |       |

|                          |     |    |      |    |      |       |    |      |    |      |       |
|--------------------------|-----|----|------|----|------|-------|----|------|----|------|-------|
|                          | TB  | 53 | 23,1 | 56 | 24,5 |       | 15 | 6,6  | 49 | 21,4 |       |
|                          | Kém | 0  | 0    | 0  | 0    |       | 0  | 0    | 0  | 0    |       |
| Đánh giá kiến thức chung | Tốt | 7  | 3,1  | 6  | 2,6  | 0,765 | 63 | 27,5 | 11 | 4,8  | 0,000 |
|                          | Khá | 10 | 4,4  | 6  | 2,6  |       | 47 | 20,5 | 7  | 3,1  |       |
|                          | TB  | 49 | 21,4 | 46 | 20,1 |       | 5  | 2,2  | 81 | 35,4 |       |
|                          | Kém | 51 | 22,3 | 54 | 23,6 |       | 2  | 0,9  | 13 | 5,7  |       |

Nhận xét: Trước can thiệp kiến thức ĐDT giữa 2 nhóm can thiệp (tốt, khá 7,5%) và chứng (tốt, khá 5,2%) không có sự khác biệt với  $p > 0,05$ .

Sau can thiệp Kiến thức ĐDT của nhóm can thiệp (tốt, khá 48,0%) cao hơn nhóm chứng (7,9%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,01$ .

### 3. Thực hành các kỹ năng ĐDT

Bảng 2: Đánh giá Thực hành Điều dưỡng trưởng

| Kiến thức (16 kỹ năng)   | Trước can thiệp |         |            |         |      | Sau can thiệp  |         |            |         |      |       |
|--------------------------|-----------------|---------|------------|---------|------|----------------|---------|------------|---------|------|-------|
|                          | Nhóm can thiệp  |         | Nhóm chứng |         | p    | Nhóm can thiệp |         | Nhóm chứng |         | p    |       |
|                          | n = 117         | Tỷ lệ % | n = 112    | Tỷ lệ % |      | n = 117        | Tỷ lệ % | n = 112    | Tỷ lệ % |      |       |
| Tổ chức chăm sóc         | Tốt             | 8       | 3,5        | 12      | 5,2  | 0,529          | 70      | 30,6       | 25      | 10,9 | 0,000 |
|                          | Khá             | 49      | 21,4       | 48      | 21,0 |                | 42      | 18,3       | 50      | 21,8 |       |
|                          | TB              | 60      | 26,2       | 52      | 22,7 |                | 5       | 2,2        | 37      | 16,2 |       |
|                          | Kém             | 0       | 0          | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Chỉ đạo công tác vệ sinh | Tốt             | 0       | 0          | 0       | 0    | 0,000          | 70      | 30,6       | 9       | 3,9  | 0,000 |
|                          | Khá             | 43      | 18,8       | 41      | 17,9 |                | 42      | 18,3       | 61      | 26,6 |       |
|                          | TB              | 44      | 19,2       | 71      | 31,0 |                | 5       | 2,2        | 42      | 18,3 |       |
|                          | Kém             | 30      | 13,1       | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Quản lý nhân lực         | Tốt             | 8       | 3,5        | 17      | 7,4  | 0,126          | 115     | 50,2       | 103     | 45,0 | 0,025 |
|                          | Khá             | 50      | 21,8       | 45      | 19,7 |                | 2       | 0,9        | 9       | 3,9  |       |
|                          | TB              | 59      | 25,8       | 50      | 21,8 |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
|                          | Kém             | 0       | 0          | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Quản lý tài sản – vật tư | Tốt             | 7       | 3,1        | 10      | 4,4  | 0,690          | 50      | 21,8       | 10      | 4,4  | 0,000 |
|                          | Khá             | 55      | 24,0       | 50      | 21,8 |                | 62      | 27,1       | 59      | 25,8 |       |
|                          | TB              | 55      | 24,0       | 52      | 22,7 |                | 5       | 2,2        | 43      | 18,8 |       |
|                          | Kém             | 0       | 0          | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Đào tạo - NCKH           | Tốt             | 8       | 3,5        | 12      | 5,2  | 0,439          | 34      | 14,8       | 9       | 3,9  | 0,000 |
|                          | Khá             | 23      | 10,0       | 17      | 7,4  |                | 42      | 18,3       | 55      | 24,0 |       |
|                          | TB              | 86      | 37,6       | 83      | 36,2 |                | 41      | 17,9       | 48      | 21,0 |       |
|                          | Kém             | 0       | 0          | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Lập kế hoạch             | Tốt             | 8       | 3,5        | 12      | 5,2  | 0,495          | 45      | 19,7       | 7       | 3,1  | 0,000 |
|                          | Khá             | 48      | 21,0       | 48      | 21,0 |                | 67      | 29,3       | 60      | 26,2 |       |
|                          | TB              | 61      | 26,6       | 52      | 22,7 |                | 5       | 2,2        | 45      | 19,7 |       |
|                          | Kém             | 0       | 0          | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Thực hiện kế hoạch       | Tốt             | 6       | 2,6        | 13      | 5,7  | 0,193          | 57      | 24,9       | 7       | 3,1  | 0,000 |
|                          | Khá             | 51      | 22,3       | 48      | 21,0 |                | 55      | 24,0       | 69      | 30,1 |       |
|                          | TB              | 60      | 26,2       | 51      | 22,3 |                | 5       | 2,2        | 36      | 15,7 |       |
|                          | Kém             | 0       | 0          | 0       | 0    |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Đánh giá                 | Tốt             | 4       | 1,7        | 7       | 3,1  | 0,214          | 51      | 22,3       | 4       | 1,7  | 0,000 |
|                          | Khá             | 50      | 21,8       | 54      | 23,6 |                | 61      | 26,6       | 73      | 31,9 |       |
|                          | TB              | 44      | 19,2       | 42      | 18,3 |                | 5       | 2,2        | 35      | 15,3 |       |
|                          | Kém             | 19      | 8,3        | 9       | 3,9  |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Giám sát                 | Tốt             | 0       | 0          | 0       | 0    | 0,522          | 54      | 23,6       | 4       | 1,7  | 0,000 |
|                          | Khá             | 61      | 26,6       | 53      | 23,1 |                | 58      | 25,3       | 63      | 27,5 |       |
|                          | TB              | 45      | 19,7       | 51      | 22,3 |                | 5       | 2,2        | 45      | 19,7 |       |
|                          | Kém             | 11      | 4,8        | 8       | 3,5  |                | 0       | 0          | 0       | 0    |       |
| Ứng dụng CNTT            | Tốt             | 0       | 0          | 0       | 0    | 0,545          | 9       | 3,9        | 6       | 2,6  | 0,000 |
|                          | Khá             | 13      | 5,7        | 17      | 7,4  |                | 55      | 24,0       | 10      | 4,4  |       |
|                          | TB              | 45      | 19,7       | 37      | 16,2 |                | 32      | 14,0       | 50      | 21,8 |       |
|                          | Kém             | 59      | 25,8       | 58      | 25,3 |                | 21      | 9,2        | 46      | 20,1 |       |
| Ra quyết định            | Tốt             | 0       | 0          | 0       | 0    | 0,056          | 29      | 12,7       | 6       | 2,6  | 0,000 |
|                          | Khá             | 29      | 12,7       | 18      | 7,9  |                | 59      | 25,8       | 13      | 5,7  |       |
|                          | TB              | 29      | 12,7       | 43      | 18,8 |                | 23      | 10,0       | 53      | 23,1 |       |
|                          | Kém             | 59      | 25,8       | 51      | 22,3 |                | 6       | 2,6        | 40      | 17,5 |       |
| Giải quyết vấn đề        | Tốt             | 7       | 3,1        | 8       | 3,5  | 0,933          | 37      | 16,2       | 6       | 2,6  | 0,000 |
|                          | Khá             | 51      | 22,3       | 49      | 21,4 |                | 72      | 31,4       | 58      | 25,3 |       |

|                            |     |    |      |    |      |       |    |      |    |      |       |
|----------------------------|-----|----|------|----|------|-------|----|------|----|------|-------|
|                            | TB  | 59 | 25,8 | 55 | 24,0 |       | 8  | 3,5  | 48 | 21,0 |       |
|                            | Kém | 0  | 0    | 0  | 0    |       | 0  | 0    | 0  | 0    |       |
| Tổ chức cuộc họp           | Tốt | 5  | 2,2  | 7  | 3,1  | 0,207 | 56 | 25,8 | 3  | 1,3  | 0,000 |
|                            | Khá | 71 | 31,0 | 55 | 24,0 |       | 59 | 24,5 | 79 | 34,5 |       |
|                            | TB  | 41 | 19,7 | 50 | 21,8 |       | 2  | 0,9  | 30 | 13,1 |       |
|                            | Kém | 0  | 0    | 0  | 0    |       | 0  | 0    | 0  | 0    |       |
| Quản lý thời gian          | Tốt | 0  | 0    | 0  | 0    | 0,098 | 45 | 19,7 | 1  | 0,4  | 0,000 |
|                            | Khá | 13 | 5,7  | 21 | 9,2  |       | 51 | 22,3 | 37 | 16,2 |       |
|                            | TB  | 74 | 32,3 | 56 | 24,5 |       | 19 | 8,3  | 30 | 13,1 |       |
|                            | Kém | 30 | 13,1 | 35 | 15,3 |       | 2  | 0,9  | 44 | 19,2 |       |
| Văn bản, soạn thảo văn bản | Tốt | 8  | 3,5  | 13 | 5,7  | 0,378 | 15 | 6,6  | 7  | 3,1  | 0,009 |
|                            | Khá | 14 | 6,1  | 10 | 4,4  |       | 54 | 23,6 | 37 | 16,2 |       |
|                            | TB  | 95 | 41,5 | 89 | 38,9 |       | 48 | 21,0 | 68 | 29,7 |       |
|                            | Kém | 0  | 0    | 0  | 0    |       | 0  | 0    | 0  | 0    |       |
| Quản lý hồ sơ              | Tốt | 8  | 3,5  | 11 | 4,8  | 0,705 | 66 | 28,8 | 7  | 3,1  | 0,000 |
|                            | Khá | 39 | 17,0 | 35 | 15,3 |       | 35 | 15,3 | 45 | 19,7 |       |
|                            | TB  | 70 | 30,6 | 66 | 28,8 |       | 16 | 7,0  | 60 | 26,2 |       |
|                            | Kém | 0  | 0    | 0  | 0    |       | 0  | 0    | 0  | 0    |       |
| Đánh giá thực hành chung   |     | 5  | 2,2  | 7  | 3,1  | 0,060 | 46 | 20,1 | 5  | 2,2  | 0,000 |
|                            |     | 8  | 3,5  | 10 | 4,4  |       | 49 | 21,4 | 6  | 2,6  |       |
|                            |     | 36 | 15,7 | 50 | 21,8 |       | 20 | 8,7  | 89 | 38,9 |       |
|                            |     | 68 | 29,7 | 45 | 19,7 |       | 2  | 0,9  | 12 | 5,2  |       |

Nhận xét: Trước can thiệp đánh giá thực hành Điều dưỡng trưởng giữa hai nhóm can thiệp (tốt, khá 5,7%) và chứng (tốt, khá 7,5%) không có sự khác biệt với  $p > 0,05$ .

Sau can thiệp Thực hành ĐDT của nhóm can thiệp (tốt, khá 41,5%) cao hơn nhóm chứng (tốt, khá 4,8%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

#### 4. Năng lực Điều dưỡng trưởng

Bảng 3: Đánh giá năng lực Điều dưỡng trưởng:

| Năng lực                |     | Trước can thiệp |         |            |         | p     | Sau can thiệp  |         |            |         | p     |
|-------------------------|-----|-----------------|---------|------------|---------|-------|----------------|---------|------------|---------|-------|
|                         |     | Nhóm can thiệp  |         | Nhóm chứng |         |       | Nhóm can thiệp |         | Nhóm chứng |         |       |
|                         |     | n = 117         | Tỷ lệ % | n = 112    | Tỷ lệ % |       | n = 117        | Tỷ lệ % | n = 112    | Tỷ lệ % |       |
| Kiến thức               | Tốt | 7               | 3,1     | 6          | 2,6     | 0,765 | 63             | 27,5    | 11         | 4,8     | 0,000 |
|                         | Khá | 10              | 4,4     | 6          | 2,6     |       | 47             | 20,5    | 7          | 3,1     |       |
|                         | TB  | 49              | 21,4    | 46         | 20,1    |       | 5              | 2,2     | 81         | 35,4    |       |
|                         | Kém | 51              | 22,3    | 54         | 23,6    |       | 2              | 0,9     | 13         | 5,7     |       |
| Thực hành               | Tốt | 5               | 2,2     | 7          | 3,1     | 0,060 | 46             | 20,1    | 5          | 2,2     | 0,000 |
|                         | Khá | 8               | 3,5     | 10         | 4,4     |       | 49             | 21,4    | 6          | 2,6     |       |
|                         | TB  | 36              | 15,7    | 50         | 21,8    |       | 20             | 8,7     | 89         | 38,9    |       |
|                         | Kém | 68              | 29,7    | 45         | 19,7    |       | 2              | 0,9     | 12         | 5,2     |       |
| Đánh giá năng lực chung | Tốt | 6               | 2,6     | 1          | 0,4     | 0,005 | 63             | 27,5    | 7          | 3,1     | 0,000 |
|                         | Khá | 2               | 0,9     | 13         | 5,7     |       | 45             | 19,7    | 11         | 4,8     |       |
|                         | TB  | 48              | 21,0    | 37         | 16,2    |       | 8              | 3,5     | 84         | 36,7    |       |
|                         | Kém | 61              | 26,6    | 61         | 26,6    |       | 1              | 0,4     | 10         | 4,4     |       |

Nhận xét: Trước can thiệp năng lực chung của nhóm can thiệp (tốt, khá 3,5%) thấp hơn nhóm chứng (tốt, khá 6,1%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,005$ .

Sau can thiệp năng lực chung của Điều dưỡng trưởng nhóm can thiệp (tốt, khá 47,2%) cao hơn nhóm chứng (tốt, khá 7,9%), sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

CSHQ nhóm can thiệp =  $(27,5 + 19,7) - (2,6 + 0,9)/(2,6 + 0,9) = (47,2 - 3,5)/3,5 = 12,5$ .

CSHQ nhóm chứng =  $(3,1 + 4,8) - (0,4 + 5,7)/(0,4 + 5,7) = (7,9 - 6,1)/6,1 = 0,3$ .

CSHQ can thiệp =  $(12,5 - 0,3)/0,3 = 40,7$ . Can thiệp có hiệu quả.

#### 5. Sự hài lòng của người bệnh:

Trước can thiệp, sự hài lòng của người bệnh đối

với ĐDT giữa hai nhóm can thiệp và chứng: có sự khác biệt (Về cử chỉ; Đáp ứng ngay; Thăm hỏi, ĐV; Kiến thức CM; Kỹ thuật CM; Thủ tục khám và nhập viện; Thực hiện CM có KH và hiệu quả với  $p < 0,05$ ); không có sự khác biệt (Về lời nói; Tư vấn, GDSK; Cách bố trí công việc CS, điều trị với  $p > 0,05$ ).

Sau can thiệp, sự hài lòng của người bệnh đối với Điều dưỡng trưởng nhóm can thiệp cao hơn nhóm chứng; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

#### BÀN LUẬN

##### 1. Kiến thức Điều dưỡng trưởng của nhóm can thiệp và nhóm chứng

Đội ngũ ĐDT qua nghiên cứu cho thấy hầu hết nữ chiếm đa số, đây cũng là phù hợp với tính chất, đặc điểm nghề nghiệp; Trình độ chuyên môn trung cấp vẫn còn chiếm tỷ lệ cao. ĐDT chủ yếu được bố

nhiệm từ ĐDV, chưa được đào tạo về quản lý, làm việc theo kinh nghiệm, các kỹ năng QLDD không biết hoặc biết chưa đầy đủ. Trong quá trình quản lý, nhiều vấn đề chưa được xác định đúng, lựa chọn ưu tiên không phù hợp điều kiện nguồn lực nên hiệu quả chưa cao, thậm chí còn lãng phí cả về thời gian, nhân lực và tài lực [2], [3].

Kết quả tại Biểu đồ 1 và 2 cho thấy trước tập huấn kiến thức ĐDT có 11 kỹ năng chưa đạt yêu cầu, sau tập huấn 100% kỹ năng đã được các ĐDT nhận định khá tốt. Điều này có thể do trước khi bổ nhiệm các ĐDT chưa được tập huấn về QLDD, điều này khá phổ biến tại Việt Nam nói chung, Nghệ An nói riêng. Như vậy việc tập huấn bồi dưỡng kiến thức ĐDT là hết sức cần thiết và là chủ trương đúng, phù hợp góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

Đánh giá kiến thức ĐDT trước khi can thiệp tại Bảng 1 cho thấy cả hai nhóm can thiệp và chứng không có sự khác biệt với  $p > 0,05$ . Sau can thiệp cho kết quả kiến thức ĐDT nhóm can thiệp cao hơn nhóm chứng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

## **2. Thực hành các kỹ năng ĐDT của nhóm can thiệp và nhóm chứng**

Ở nước ta, ĐDT có vị trí, chức danh, vai trò cũng như sự đãi ngộ đang còn nhiều bất cập. Bên cạnh đó, phần lớn anh chị em đảm nhiệm chức danh này đều không có sự chuẩn bị về các kỹ năng quản lý, lãnh đạo, kỹ năng giao tiếp cũng như khả năng quản lý tài chính, nguồn lực. Thêm vào đó cách thức lựa chọn người quản lý vẫn theo truyền thống cũ, chưa thực sự chọn được người có đủ năng lực để đảm nhiệm vị trí khó khăn này.

Đánh giá thực hành ĐDT trước can thiệp (Bảng 3.2) cho thấy cả hai nhóm can thiệp và chứng không có sự khác biệt ( $p > 0,05$ ). Sau can thiệp cho kết quả thực hành ĐDT nhóm can thiệp cao hơn nhóm chứng, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

## **3. Năng lực Điều dưỡng trưởng của nhóm can thiệp và nhóm chứng:**

Bảng 3 cho thấy năng lực chung ĐDT trước khi can thiệp thì nhóm can thiệp có thấp hơn nhóm chứng, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

Sau khi can thiệp kết quả của nhóm can thiệp năng lực đạt cao hơn nhóm chứng, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ . CSHQ can thiệp =  $(12,5 - 0,3)/0,3 = 40,7$ . Can thiệp có hiệu quả.

Như vậy, Trong hoàn cảnh như nhau về điều kiện kinh tế, xã hội, chức năng nhiệm vụ, năng lực ĐDT của hai nhóm can thiệp và chứng không có sự khác biệt. Sau 02 năm nhóm can thiệp được đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ, giám sát việc triển khai thực hiện 16 kỹ năng quản lý nên năng lực đã được cải thiện rõ rệt. Cần phải xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng quản lý điều dưỡng cho đội ngũ ĐDT trên toàn tỉnh Nghệ An.

## **4. Sự hài lòng của người bệnh**

Bảng 4 trước can thiệp, sự hài lòng của người

bệnh đối với ĐDT giữa hai nhóm can thiệp và chứng: có sự khác biệt (Về cử chỉ; Đáp ứng ngay; Thăm hỏi, ĐV; Kiến thức CM; Kỹ thuật CM; Thủ tục khám và nhập viện; Thực hiện CM có KH và hiệu quả với  $p < 0,05$ ); không có sự khác biệt (Về lời nói; Tư vấn, GDSK; Cách bố trí công việc CS, điều trị với  $p > 0,05$ ).

Sau can thiệp (Bảng 5), sự hài lòng của người bệnh đối với ĐDT nhóm can thiệp cao hơn nhóm chứng; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

Bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn, cải thiện điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị thì việc nâng cao năng lực ĐDT cũng góp phần nâng cao chất lượng dịch vụ y tế.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

**1. Kết luận:** Kết quả nghiên cứu về hiệu quả can thiệp nâng cao năng lực Điều dưỡng trưởng tại tỉnh Nghệ An tại 32 bệnh viện công lập và ngoài công lập tỉnh Nghệ An với 229 ĐDT đã cho kết luận như sau:

### **1.1. Kiến thức, thực hành, năng lực quản lý của Điều dưỡng trưởng**

- Kiến thức: Trước can thiệp nhóm can thiệp đánh giá tốt, khá chiếm 7,5%, nhóm chứng 5,2% ( $p > 0,05$ ). Sau can thiệp nhóm can thiệp đánh giá tốt, khá chiếm 48,0%, nhóm chứng 7,9% ( $p < 0,001$ ).

- Thực hành: Trước can thiệp nhóm can thiệp đánh giá tốt, khá chiếm 5,7%, nhóm chứng 7,5% ( $p > 0,05$ ). Sau can thiệp nhóm can thiệp đánh giá tốt, khá chiếm 41,5%, nhóm chứng 4,8% ( $p < 0,001$ ).

- Năng lực chung: Trước can thiệp nhóm can thiệp đánh giá tốt, khá chiếm 3,5%, nhóm chứng 6,1% ( $p < 0,05$ ). Sau can thiệp nhóm can thiệp đánh giá tốt, khá chiếm 47,2%, nhóm chứng 7,9% ( $p < 0,001$ ).

CSHQ can thiệp =  $(12,5 - 0,3)/0,3 = 40,7$ . Can thiệp có hiệu quả

### **1.2. Sự hài lòng của người bệnh**

- Trước can thiệp: Sự hài lòng của người bệnh đối với ĐDT giữa hai nhóm can thiệp và chứng: có sự khác biệt (Về cử chỉ; Đáp ứng ngay; Thăm hỏi, ĐV; Kiến thức CM; Kỹ thuật CM; Thủ tục khám và nhập viện; Thực hiện CM có KH và hiệu quả với  $p < 0,05$ ); không có sự khác biệt (Về lời nói; Tư vấn, GDSK; Cách bố trí công việc CS, điều trị với  $p > 0,05$ ).

- Sau can thiệp, sự hài lòng của người bệnh đối với Điều dưỡng trưởng nhóm can thiệp cao hơn nhóm chứng; sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ .

## **2. Kiến nghị**

- Xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng năng lực quản lý cho đội ngũ ĐDT trong toàn tỉnh Nghệ An.

- Đào tạo, cấp chứng chỉ quản lý điều dưỡng trước khi bổ nhiệm ĐDT.

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Bộ chính trị (2005), "Công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới", Nghị quyết Số 46-NQ/TW ngày 23/2/2005, Hà Nội.

2. Bộ Y tế (2002), "Kế hoạch hành động quốc gia về tăng cường công tác điều dưỡng, Hộ sinh giai đoạn 2002-2010", Quyết định số 1613/2002/QĐ-BYT

ngày 3/5/2002.

3. Hội Điều dưỡng Việt Nam (1999), "Kết quả khảo sát về nhân lực Điều dưỡng tại các cơ sở khám chữa bệnh".

4. Hội Điều dưỡng Việt Nam (2007), Hội thảo tăng cường công tác Quản lý điều dưỡng các cấp và vai trò của Hội Điều dưỡng Việt Nam.

5. Hội Điều dưỡng Việt Nam (2007), Thông tin Điều dưỡng, (số 32), Nhà xuất bản Giao thông Vận

tải, Hà Nội.

6. Lê Thị Hồng Sơn (2010), "Điều tra thực trạng nguồn nhân lực điều dưỡng trong bệnh viện công lập ngành y tế Nghệ An năm 2009", Kỷ yếu đề tài nghiên cứu khoa học điều dưỡng, Hội nghị khoa học điều dưỡng lần thứ IV, tháng 10/2010, Hà Nội.

7. Viện Thông tin thư viện Y học Trung ương - Bộ Y tế (2008), Tạp chí thông tin Y Dược, (2/2008), Tr 14 - 18.